

Bản án số: 184/2024/HC-ST

Ngày: 19-8-2024

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính,  
hành vi hành chính”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thủy

Ông Nguyễn Hoàng Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số 176/2024/TLST-HC ngày 25/6/2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2085/2024/QĐXXST-HC ngày 01/8/2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Phan Văn D, sinh năm 1938;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Văn H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số I đường N, khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An là ông Lê Văn L – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An là ông Phạm Thanh T – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Long An.

2/ Ủy ban nhân dân xã T, huyện B tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An là ông Nguyễn Minh T1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(ông Hà Văn H, ông Phạm Thanh T có mặt; ông Lê Văn L, ông Nguyễn

Minh T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện ngày 17/6/2024 và lời trình bày của người đại diện người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung:*

Thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 có nguồn gốc của địa chủ trước giải phóng Cách mạng đã tịch thu cấp cho dân nghèo. Sau 30/4/1975 chính quyền địa phương quản lý. Năm 1983 đưa vào tập đoàn sản xuất nông nghiệp, tập đoàn mới giao khoán cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn L1 ( Tên thường gọi là ông Bộ L2). Cuối năm 1987 tập đoàn S. Ở thời điểm năm 1988 ông Phan Văn D thuộc diện gia đình chính sách. Bản thân tham gia kháng chiến (là thương binh) sau 30/4/1975 phục viên về công tác tại UBND xã T. Vợ là Nguyễn Thị T2, sinh năm 1942 là người có công với Cách mạng. Ở thời điểm 1988 gia đình thiếu đất sản xuất theo bình quân nhân khẩu nên được UBND xã T cấp cho gia đình ông D 3.038,3 m<sup>2</sup> đất sản xuất nông nghiệp (Theo bản đồ địa chính hiện trạng gồm 02 thửa bao gồm thửa 117 và thửa 132 cùng tờ bản đồ số 5). Ngày 05/3/1996 ông D được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhưng chưa nhận giấy) bản thân ông D và gia đình trực tiếp quản lý thửa đất 132 từ đó cho đến nay. Ngày 25/8/1998 UBND huyện B có quyết định thu hồi theo quyết định số 450/QĐ.UBND (Lý do thu hồi đất quỹ của địa phương chỉ cho mượn). Quyết định thu hồi của UBND huyện B từ thời điểm 1998 cho đến nay ông D chưa nhận được, cũng không được chính quyền địa phương xã T làm việc trao quyết định và yêu cầu giao trả lại đất cho xã quản lý. Thực tế ông D vẫn tiếp tục quản lý sử dụng ổn định từ năm 1988 cho đến nay. Sổ mục kê theo dõi việc quản lý sử dụng đất (sổ cũ và sổ mới hiện nay vẫn thể hiện ông D đứng tên, hiện nay phần đất này nằm trong khu quy hoạch, trong bảng chi tiết thể hiện 02 thửa đất trên do Di đứng tên (chưa được cấp giấy) không thể hiện số tiền đền bù). Đã nhiều lần ông D làm hồ sơ đề nghị xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được giải quyết.

Căn cứ theo qui định Luật đất đai 1993, 2013. Xét thấy ông D đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông D làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã T không giải quyết. Hồ sơ cấp giấy nộp lại sau cùng ngày 15/9/2023 nhưng cho đến 30/5/2024 UBND xã T mới có văn bản trả lời với lý do đất cho mượn để sản xuất. Từ đó ông D mới biết được UBND huyện B có quyết định số 450/1998/QĐ.UB ngày 25/8/1998 về việc thu hồi phần đất quỹ của UBND xã T, trong đó có phần đất của ông D.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An:

Hủy văn bản số 561/CV-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Tuyên bố hành vi của UBND xã T, huyện B không giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D là trái pháp luật.

Hủy quyết định số 450/1998/UBND ngày 25/8/1998 của UBND huyện B về việc thu hồi đất quỹ của xã T.

Buộc Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D thửa đất 117, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.080 m<sup>2</sup> và thửa số 132, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.002,9 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

*UBND xã T và UBND huyện B, tỉnh Long An không có ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục tố tụng quy định, về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền, Tòa án xác định đúng đối tượng, khi ông D khởi kiện là còn trong thời hiệu nên việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, căn cứ vào phần tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn D đối với các yêu cầu:

Hành vi của UBND xã T, huyện B không giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D là trái pháp luật.

Hủy quyết định số 450/1998/UBND ngày 25/8/1998 của UBND huyện B về việc thu hồi đất quỹ của xã T.

Hủy 01 phần văn bản số 561/CV-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An đối với nội dung UBND xã T xác định thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 không đảm bảo điều kiện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã T không trình UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D.

Buộc Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D đối với thửa số 132, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.002,9 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Phan Văn D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An:

Tuyên bố hành vi của UBND xã T, huyện B không giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D là trái pháp luật.

Hủy văn bản số 561/CV-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Hủy quyết định số 450/1998/UBND ngày 25/8/1998 của UBND huyện B về việc thu hồi đất quỹ của xã T.

Buộc Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D thửa đất 117, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.080 m<sup>2</sup> và thửa số 132, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.002,9 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Đây là khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 30/5/2024 UBND xã T ban hành công văn số 564/CV-UBND thông qua công văn trên ông D biết được quyết định 450/1998/QĐ.UB ngày 25/8/1998 của UBND huyện B, ngày 17/6/2024 ông D nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Long An là còn thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.3] Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân xã T, huyện B có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử vắng mặt đối với người bị kiện là phù hợp.

[1.4] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thông báo cho các đương sự về phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và đối thoại nhưng đại diện người khởi kiện có đơn yêu cầu không tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và đối thoại; Người bị kiện có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 135, 136 Luật Tố tụng hành chính Tòa án thu thập đầy đủ chứng cứ, không tiến hành đối thoại và đưa vụ án ra xét xử là có cơ sở.

[1.5] Tại phiên Tòa hôm nay đại diện người khởi kiện thay đổi nội dung khởi kiện như sau:

Đối với văn bản số 561/CV-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An chỉ yêu cầu hủy 01 phần đối với nội dung UBND xã T xác định thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 không đảm bảo điều kiện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã T không trình UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D.

Đối với hành vi của UBND xã T chỉ yêu cầu: Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D thửa số 132, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.002,9 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Các yêu cầu khởi kiện khác giữ nguyên.

Xét sự thay đổi yêu cầu khởi kiện của đại diện người khởi kiện tại phiên Tòa không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hình thức và thẩm quyền ban hành quyết định: Căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D đối với các thửa đất 132 và 117 cùng tờ bản đồ số 5, Ủy ban nhân dân xã T ban hành công văn số 561/CV.UB ngày 30/5/2024 trả lời cho ông D. Vì thế, Ủy ban nhân dân xã T ban hành công văn trên là đúng qui về hình thức, thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định.

[2.2] Về hành vi hành chính bị kiện, xét thấy:

Việc Ủy ban nhân dân xã T xác định phần đất thuộc thửa số 132 mà ông Phan Văn D xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đủ điều kiện được cấp giấy là không chính xác. Bởi lẽ, nguồn gốc thửa đất số 132 gia đình ông D được UBND xã T giao cho để sản xuất vào năm 1988. Từ năm 1988 đến nay ông D tiếp tục canh tác ổn định thửa đất số 132, không có phát sinh tranh chấp. Trong quá trình quản lý, sử dụng ông D có đăng ký sổ mục kê cả sổ cũ và sổ mới hiện nay. Sau đó, ông D đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thực hiện quyền của người sử dụng đất được quy định tại Điều 166 Luật Đất đai. Do đó, ông D đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 166 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Nhưng Ủy ban nhân dân xã T không thực hiện thủ tục thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là trái quy định pháp luật và ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của ông D.

Đối với yêu cầu hủy quyết định số 450/1998/UBND ngày 25/8/1998 của UBND huyện B về việc thu hồi đất quỹ của xã T của ông D, thấy rằng: Sau khi giao thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 cho ông D quản lý, sử dụng đến ngày 05/3/1996 UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D thửa đất trên. Ngày 25/8/1998 UBND huyện B ban hành Quyết định số 450/1998/QĐ.UB thu hồi thửa đất 132, tờ bản đồ số 5.

Điều 26 Luật đất đai 1993 qui định:

*Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau đây:*

*1- Tổ chức sử dụng đất bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm nhu cầu sử dụng đất mà không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 30 của Luật này; cá nhân sử dụng đất đã chết mà không có người được quyền tiếp tục sử dụng đất đó;*

*2- Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất được giao;*

*3- Đất không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liền mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất đó cho phép;*

*4- Người sử dụng đất cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước;*

5- Đất sử dụng không đúng mục đích được giao;

6- Đất được giao không theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 23 và Điều 24 của Luật này.

Điều 27 Luật Đất đai 1993 qui định:

*Trong trường hợp thật cần thiết, Nhà nước thu hồi đất đang sử dụng của người sử dụng đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì người bị thu hồi đất được đền bù thiệt hại.*

Đối chiếu với qui định trên thì UBND huyện B ban hành quyết định số Quyết định số 450/1998/QĐ.UB về việc thu hồi phần đất quỹ của xã T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đúng qui định pháp luật.

Sau khi ban hành quyết định số 450/1998/UBND cho đến thời điểm hiện nay thì UBND huyện B không tổng đạt quyết định trên cho ông D và cũng không triển khai thực hiện quyết định trên, như đã phân tích ở trên đến thời điểm hiện tại thì ông D vẫn còn đang quản lý, sử dụng ổn định thửa đất 132, tờ bản đồ số 5. Trong quá trình quản lý, sử dụng ông D có đăng ký sổ mục kê cả sổ cũ và sổ mới.

Và do đã xác định thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 đủ điều kiện để được cấp giấy nên UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 về việc thu hồi đất của ông Phan Văn D để thực hiện dự án khu đô thị S, thương mại du lịch xã T, huyện B đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 5, loại đất lúa, diện tích 2002,9 m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định UBND huyện B ban hành quyết định số 450/1998/QĐ.UB là không đúng qui định pháp luật.

Nhận định trên phù hợp với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Long An lập ngày 26/7/2024 xác định thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An là đất trồng lúa, đang trồng lúa, hiện lúa chưa thu hoạch. Xung quanh thửa đất có bờ ranh bao bọc để phân biệt thửa đất này với thửa đất khác. Hiện nay thửa đất này do ông D đang quản lý, sử dụng.

[2.2.1] Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc khởi kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân xã T như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã đề nghị.

[2.2.2] Hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã T về việc không làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D đối với thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 là chưa đúng qui định pháp luật.

[2.2.3] Đối với yêu cầu hủy một phần văn bản số 561/CV-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã T với nội dung UBND xã T xác định thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 không đảm bảo điều kiện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã T không trình UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, thấy rằng: Như đã phân tích ở trên đối với thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho ông D nên văn bản trên cần phải hủy 01 phần như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã đề nghị.

[2.2.4] Buộc Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.002,9 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.400.000 đồng. Ông Phan Văn D đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này là phù hợp theo khoản 1 Điều 357; Điều 358 Luật Tố tụng hành chính nên ghi nhận.

[3.2] Về án phí: Ông Phan Văn D không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An mỗi đương sự phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của Điều 348 Luật Tố tụng hành chính và Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 193; Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 166, Điều 101 và Điều 105 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn D:

Hành vi của UBND xã T, huyện B không giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D là trái pháp luật.

Hủy quyết định số 450/1998/UBND ngày 25/8/1998 của UBND huyện B về việc thu hồi đất quỹ của xã T.

Hủy 01 phần văn bản số 561/CV-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An đối với nội dung UBND xã T xác định thửa đất 132, tờ bản đồ số 5 không đảm bảo điều kiện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã T không trình UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D.

Buộc Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D đối với thửa số 132, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.002,9 m<sup>2</sup>, loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn D chịu 2.400.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, ông D đã nộp xong.

Về án phí:

Ông Phan Văn D không phải nộp án phí hành chính sơ thẩm. Do ông D là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông D.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An mỗi đương sự phải nộp 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Phước Thanh**